

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH  
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH - THÁNG 6 NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng  
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))\*

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                            | Quy cách      | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | huyện Châu Thành (Giá tháng 6) |
|-----|---------------|---------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|----------|----------------------|--------------------|---------|--------------------------------|
| 1   | Xi măng       | Xi măng Cement Hà tiên PCB 30               | Kg          | QCVN 16:2019/BXD<br>GCNHQ đến ngày 11/4/2024                   |               | Công ty Cổ phần XM Hà Tiên  | Việt Nam |                      | Không có thông tin |         | 1.100                          |
| 2   | Xi măng       | Xi măng Cement Hà tiên PCB 40               | Kg          | QCVN 16:2019/BXD<br>GCNHQ đến ngày 11/4/2024                   |               | Công ty Cổ phần XM Hà Tiên  | Việt Nam |                      | Không có thông tin |         | 1.208                          |
| 3   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to 1,2-1,4 (cát bê tông)       | M3          |                                                                |               |                             | Việt Nam |                      | Không có thông tin |         | 336.364                        |
| 4   | Cát tự nhiên  | Cát đen san lấp                             | M3          |                                                                |               |                             | Việt Nam |                      | Không có thông tin |         | 290.909                        |
| 5   | Gạch xây      | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180                     | Viên        |                                                                | 80x80x180mm   | Gạch Tuynel Kiên Giang      | Việt Nam |                      | Không có thông tin |         | 1.435                          |
| 6   | Gạch xây      | Gạch thẻ 40x80x180                          | Viên        |                                                                | 40x80x180mm   | Gạch Tuynel Kiên Giang      | Việt Nam |                      | Không có thông tin |         | 1.435                          |
| 7   | Gạch xây      | Gạch không nung (Block): Gạch 190x190x390mm | Viên        | TCVN 6477: 2016<br>GCN hợp Quy QCVN 16:2019 đến ngày 11/4/2024 | 190x190x390mm | Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang | Việt Nam |                      | Không có thông tin |         | 14.100                         |
| 8   | Gạch xây      | Gạch không nung (Block): Gạch 100x190x390mm | Viên        | TCVN 6477: 2016<br>GCN hợp Quy QCVN 16:2019 đến ngày 11/4/2024 | 100x190x390mm | Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang | Việt Nam |                      | Không có thông tin |         | 8.400                          |

Đơn vị tính: đồng  
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))\*

|    |                           |                                                  |      |                                                                |                      |                             |          |                                                             |                    |  |           |
|----|---------------------------|--------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------|-------------------------------------------------------------|--------------------|--|-----------|
| 9  | Gạch xây                  | Gạch không nung (Block): Gạch 45x90x190mm        | Viên | TCVN 6477: 2016<br>GCN hợp Quy QCVN 16:2019 đến ngày 11/4/2024 | 45x90x190mm          | Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 1.660     |
| 10 | Đá tự nhiên               | Đá 0x4 loại II                                   | M3   |                                                                |                      | Đá Hòn Sóc                  | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 354.545   |
| 11 | Đá tự nhiên               | Đá 1x2 lỗ sàng 25-27                             | M3   |                                                                |                      | Đá Hòn Sóc                  | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 454.545   |
| 12 | Đá tự nhiên               | Đá 4x6 xay bóp                                   | M3   |                                                                |                      | Đá Hòn Sóc                  | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 436.364   |
| 13 | Thép xây dựng             | Thép cuộn Φ 6-8                                  | Kg   |                                                                | CT3 (CB240T)         | Thép Miền Nam               | Việt Nam | Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể | Không có thông tin |  | 16.045    |
| 14 | Thép xây dựng             | Thép thanh vằn Φ 10                              | Kg   |                                                                | SD295/CB300-V        | Thép Miền Nam               | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 16.091    |
| 15 | Thép xây dựng             | Thép thanh vằn Φ 12 - 28                         | Kg   |                                                                | SD295/CB300-V        | Thép Miền Nam               | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 16.045    |
| 16 | Gỗ xây dựng               | Cừ 5,0m, ĐK ngọn >4,2cm                          | Cây  |                                                                | 5,0m, ĐK ngọn >4,2cm |                             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 44.444    |
| 17 | Gỗ xây dựng               | Cừ 5,0m, ĐK ngọn >3,8cm                          | Cây  |                                                                | 5,0m, ĐK ngọn >3,8cm |                             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 41.667    |
| 18 | Gỗ xây dựng               | Ván coffa gỗ thông                               | M3   |                                                                |                      |                             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 7.916.667 |
| 19 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,40mm x 1200mm C550 | M2   |                                                                | 0,40mm x 1200mm C550 | CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen     | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 94.000    |
| 20 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm C550   | M2   |                                                                | 0,40mm x 1200mm C550 |                             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 103.500   |
| 21 | Thép xây dựng             | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm           | Mét  |                                                                | 30mmx60mmx1,40mm     |                             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 36.800    |
| 22 | Thép xây dựng             | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm           | Mét  |                                                                | 40mmx80mmx1,40mm     |                             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 49.500    |
| 23 | Thép xây dựng             | Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm          | Mét  |                                                                | 60mmx120mmx1,40mm    |                             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 75.000    |
| 24 | Thép xây dựng             | Xà gỗ thép C45x100x2ly                           | Mét  |                                                                | C45x100x2ly          |                             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 89.091    |
| 25 | Thép xây dựng             | Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly               | Mét  |                                                                | 60x120x1,8ly         |                             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 140.455   |
| 26 | Gạch ốp lát               | Gạch ceramic men bóng 30x60                      | M2   | Loại I                                                         | 30x60cm              | Cty CP Đồng Tâm             | Việt Nam |                                                             | Không có thông tin |  | 244.545   |



Đơn vị tính: đồng  
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))\*

|    |                      |                                                                                                       |     |                                                  |         |                 |          |                                                                          |                    |  |         |
|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------|---------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--|---------|
| 27 | Gạch ốp lát          | Gạch ceramic men bóng 40x40                                                                           | M2  | Loại I                                           | 40x40cm | Cty CP Đồng Tâm | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 157.545 |
| 28 | Gạch ốp lát          | Gạch ceramic men bóng 60x60                                                                           | M2  | Loại I                                           | 60x60cm | Cty CP Đồng Tâm | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 244.454 |
| 29 | Gạch ốp lát          | Gạch ceramic men bóng 25x40                                                                           | M2  | Loại I                                           | 25x40cm | Cty CP Đồng Tâm | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 147.182 |
| 30 | Vật liệu khác        | Bột trét cao cấp nội thất                                                                             | Kg  | GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |         | NHÃN HIỆU JYMEX | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 7.500   |
| 31 | Vật liệu khác        | Bột trét cao cấp ngoại thất                                                                           | Kg  | GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |         | NHÃN HIỆU JYMEX | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 9.545   |
| 32 | Sơn                  | Sơn lót kháng kiềm trong nhà                                                                          | Lít | GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |         | NHÃN HIỆU JYMEX | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 103.500 |
| 33 | Sơn                  | Sơn lót kháng kiềm ngoài trời                                                                         | Lít | GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |         | NHÃN HIỆU JYMEX | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 112.945 |
| 34 | Sơn                  | Sơn nước nội thất 3 In 1                                                                              | Lít | GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |         | NHÃN HIỆU JYMEX | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 40.166  |
| 35 | Sơn                  | Sơn nước cao cấp trong nhà                                                                            | Lít | GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |         | NHÃN HIỆU JYMEX | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 113.222 |
| 36 | Sơn                  | Sơn nước ngoài trời                                                                                   | Kg  | GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |         | NHÃN HIỆU JYMEX | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 106.000 |
| 37 | Sơn                  | Sơn ngoại thất cao cấp ngoài trời                                                                     | Kg  | GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |         | NHÃN HIỆU JYMEX | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 231.111 |
| 38 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | M2  |                                                  |         |                 | Việt Nam | Giá chưa bao gồm:<br>Chi phí nhân công,<br>máy móc, thiết bị lắp<br>đựng | Không có thông tin |  | 110.000 |
| 39 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng       | M2  |                                                  |         |                 | Việt Nam |                                                                          | Không có thông tin |  | 125.000 |

Đơn vị tính: đồng  
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))\*

|    |                      |                                                                                                                |    |                                    |                   |                           |          |  |                    |  |           |
|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------|-------------------|---------------------------|----------|--|--------------------|--|-----------|
| 40 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng       | M2 |                                    |                   |                           | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 165.000   |
| 41 | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | M2 |                                    |                   |                           | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 150.000   |
| 42 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                       | M2 |                                    |                   |                           | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 101.000   |
| 43 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                         | M2 |                                    |                   |                           | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 128.000   |
| 44 | Trần, vách thạch cao | Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                               | M2 |                                    |                   |                           | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 165.000   |
| 45 | Vật liệu khác        | Tấm trần nhôm Alu trong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo  | M2 |                                    |                   |                           | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 480.000   |
| 46 | Vật liệu khác        | Tấm trần nhôm Alu trong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | M2 |                                    |                   |                           | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 580.000   |
| 47 | Vật liệu khác        | Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplimeX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng 9mm                          | M2 | QCVN 16: 2019 BXD                  |                   | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 183.923   |
| 48 | Vật liệu khác        | Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm                                             | M2 | QCVN 16: 2019 BXD                  |                   | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 144.045   |
| 49 | Vật liệu khác        | Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm                                         | M2 | QCVN 16: 2019 BXD                  |                   | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 150.419   |
| 50 | Vật liệu khác        | Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm                                    | M2 | QCVN 16: 2019 BXD                  |                   | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 149.982   |
| 51 | Vật liệu khác        | Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm                                        | M2 | QCVN 16: 2019 BXD                  |                   | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 143.608   |
| 52 | Vật liệu khác        | Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm                                            | M2 | QCVN 16: 2019 BXD                  |                   | Vĩnh Tường - Saint Gobain | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 316.361   |
| 53 | Cửa khung nhựa/nhôm  | Vách kính, kính an toàn 6,38mm (KT 1m x 1m)                                                                    | M2 | Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow | Cửa nhựa lõi thép | Cty Cổ phần Eurowindow    | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 2.847.805 |



Đơn vị tính: đồng  
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))\*

|    |                     |                                                                                                                                                                             |     |                                                             |                              |                                                     |          |  |                    |  |           |
|----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|--|--------------------|--|-----------|
| 54 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m (bao gồm khóa bấm, con lăn)                                                                                     | M2  | Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow                          | Cửa nhựa lõi thép            | Cty Cổ phần Eurowindow                              | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 3.570.650 |
| 55 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m (bao gồm khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên)                                               | M2  | Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow                          | Cửa nhựa lõi thép            | Cty Cổ phần Eurowindow                              | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 3.946.831 |
| 56 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), kính 6,38mm, KT 2,4x1,4m (bao gồm khóa đa điểm, tay gạt, con lăn)                                                             | M2  | Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow                          | Cửa nhựa lõi thép            | Cty Cổ phần Eurowindow                              | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 3.565.927 |
| 57 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, kính an toàn 6,38mm, KT 0,7x1,4m (bao gồm khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên)                                                  | M2  | Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow                          | Cửa nhựa lõi thép            | Cty Cổ phần Eurowindow                              | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 4.161.598 |
| 58 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính an toàn 6,38mm, KT 1,8x2,2m (bao gồm khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)                       | M2  | Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow                          | Cửa nhựa lõi thép            | Cty Cổ phần Eurowindow                              | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 2.949.205 |
| 59 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), kính an toàn 6,38mm, KT 3,2x2,2m (bao gồm khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) | M2  | Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow                          | Cửa nhựa lõi thép            | Cty Cổ phần Eurowindow                              | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 2.691.005 |
| 60 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện                                                                                                                                            | M2  |                                                             | Bao gồm khung                |                                                     | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 709.091   |
| 61 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sắt kéo có lá                                                                                                                                                           | M2  |                                                             | Loại < 8m2 (cơ sở siêu tiến) |                                                     | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 954.545   |
| 62 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sắt kéo không lá                                                                                                                                                        | M2  |                                                             |                              |                                                     | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 863.636   |
| 63 | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa uPVC DN 21x1,2mm                                                                                                                                                   | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025 |                              | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 6.873     |
| 64 | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa uPVC DN 27x1,4mm                                                                                                                                                   | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2026 |                              | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 10.603    |
| 65 | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa uPVC DN 34x1,6mm                                                                                                                                                   | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2027 |                              | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 15.415    |

Đơn vị tính: đồng  
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))\*

|    |                   |                              |     |                                                             |                    |                                                     |          |  |                    |  |           |
|----|-------------------|------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|----------|--|--------------------|--|-----------|
| 66 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 42x2,1mm    | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2028 |                    | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 25.625    |
| 67 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 60x3,0mm    | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2029 |                    | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 52.429    |
| 68 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 90x3,8mm    | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2030 |                    | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 98.477    |
| 69 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC DN 114x4,9mm   | Mét | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2031 |                    | Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 162.000   |
| 70 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng  | Cái |                                                             | Bồn nhựa Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 954.545   |
| 71 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm   | Cái |                                                             | Bồn nhựa Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 1.545.455 |
| 72 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng | Cái |                                                             | Bồn nhựa Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 2.081.818 |
| 73 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm  | Cái |                                                             | Bồn nhựa Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 2.718.182 |
| 74 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng | Cái |                                                             | Bồn nhựa Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 2.909.091 |
| 75 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm  | Cái |                                                             | Bồn nhựa Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 4.181.818 |
| 76 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng | Cái |                                                             | Bồn nhựa Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 3.818.182 |
| 77 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm  | Cái |                                                             | Bồn nhựa Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 5.545.455 |
| 78 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox - Bồn 500 lít đứng  | Cái |                                                             | Bồn Inox Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 1.818.182 |
| 79 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox - Bồn 500 lít nằm   | Cái |                                                             | Bồn Inox Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 1.954.545 |
| 80 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox - Bồn 1000 lít đứng | Cái |                                                             | Bồn Inox Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 2.936.364 |
| 81 | Vật tư ngành nước | Bồn Bồn Inox - 1000 lít nằm  | Cái |                                                             | Bồn Inox Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành                                  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 3.118.182 |



Đơn vị tính: đồng  
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))\*

|     |                   |                              |     |  |                    |                               |          |                          |                    |  |            |
|-----|-------------------|------------------------------|-----|--|--------------------|-------------------------------|----------|--------------------------|--------------------|--|------------|
| 82  | Vật tư ngành nước | Bồn Inox - 1500 lít đứng     | Cái |  | Bồn Inox Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành            | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 4.454.545  |
| 83  | Vật tư ngành nước | Bồn Inox - Bồn 1500 lít nằm  | Cái |  | Bồn Inox Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành            | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 4.663.636  |
| 84  | Vật tư ngành nước | Bồn Inox - Bồn 2000 lít đứng | Cái |  | Bồn Inox Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành            | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 5.945.455  |
| 85  | Vật tư ngành nước | Bồn Inox - Bồn 2000 lít nằm  | Cái |  | Bồn Inox Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành            | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 6.163.636  |
| 86  | Vật tư ngành nước | Bồn Inox - Bồn 3000 lít nằm  | Cái |  | Bồn Inox Đại Thành | DNTN Thu Đại Thành            | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 8.918.182  |
| 87  | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng  | Cái |  |                    | CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện | Việt Nam | màu xám, bảo hành 18 năm | Không có thông tin |  | 1.318.182  |
| 88  | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm   | Cái |  |                    | CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện | Việt Nam | màu xám, bảo hành 18 năm | Không có thông tin |  | 1.590.909  |
| 89  | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng | Cái |  |                    | CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện | Việt Nam | màu xám, bảo hành 18 năm | Không có thông tin |  | 2.163.636  |
| 90  | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm  | Cái |  |                    | CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện | Việt Nam | màu xám, bảo hành 18 năm | Không có thông tin |  | 2.863.636  |
| 91  | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng | Cái |  |                    | CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện | Việt Nam | màu xám, bảo hành 18 năm | Không có thông tin |  | 3.090.909  |
| 92  | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng | Cái |  |                    | CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện | Việt Nam | màu xám, bảo hành 18 năm | Không có thông tin |  | 3.954.545  |
| 93  | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 3000 lít đứng | Cái |  |                    | CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện | Việt Nam | màu xám, bảo hành 18 năm | Không có thông tin |  | 5.863.636  |
| 94  | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm  | Cái |  |                    | CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện | Việt Nam | màu xanh bảo hành 12 năm | Không có thông tin |  | 2.400.000  |
| 95  | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng | Cái |  |                    | CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện | Việt Nam | màu xanh bảo hành 12 năm | Không có thông tin |  | 1.772.727  |
| 96  | Vật liệu khác     | Xả tiểu nhấn ASKU101         | Cái |  | Hiệu ASAHI EITO    |                               | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 1.904.545  |
| 97  | Vật liệu khác     | Xả tiểu cảm ứng ASK1400B     | Cái |  | Hiệu ASAHI EITO    |                               | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 13.395.455 |
| 98  | Vật liệu khác     | Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V    | Cái |  | Hiệu ASAHI EITO    |                               | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 1.050.000  |
| 99  | Vật liệu khác     | Bộ xả Lavabo ASAP42          | Bộ  |  | Hiệu ASAHI EITO    |                               | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 986.364    |
| 100 | Vật liệu khác     | Bộ xả Lavabo ASAP12N         | Cái |  | Hiệu ASAHI EITO    |                               | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 280.909    |
| 101 | Vật liệu khác     | Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T | Bộ  |  | Hiệu ASAHI EITO    |                               | Việt Nam |                          | Không có thông tin |  | 4.413.636  |

Đơn vị tính: đồng  
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))\*

|     |               |                          |     |  |                    |  |          |  |                    |  |         |
|-----|---------------|--------------------------|-----|--|--------------------|--|----------|--|--------------------|--|---------|
| 102 | Vật liệu khác | Vòi hồ ASF4K             | Cái |  | Hiệu ASAHI<br>EITO |  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 931.818 |
| 103 | Vật liệu khác | Súng xịt Bàn Cầu ASS130N | Cái |  | Hiệu ASAHI<br>EITO |  | Việt Nam |  | Không có thông tin |  | 599.091 |

Người lập

Nguyễn Thành Luận

Châu Thành, ngày 08 tháng 7 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Duy Phúc

DỰ TOÁN F1



UBND HUYỆN GÒ QUAO  
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TÀNG

Mẫu số 01, phụ lục thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GÒ QUAO**

Giá bán tại địa bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (\*)

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật                       | Quy cách | Nhà sản xuất                | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển             | Ghi chú                                                       | Giá bán (chưa có VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|----------------|-------------------------------------------|----------|-----------------------------|---------|----------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Xi măng       | Xi măng Hà Tiên PCB 40              | Kg             | QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến ngày 11/4/2024 |          | Cty Cổ phần XM Hà Tiên      |         |                      | Vận chuyển + BX đến CT | Theo báo giá ngày 01/3/2024 của CT TNHH MTV VLXD Nguyễn Trang | 1.640                 |
| 2   | Cát xây dựng  | Cát vàng xây dựng                   | M <sup>3</sup> |                                           |          |                             |         |                      | Vận chuyển + BX đến CT | Theo báo giá ngày 01/3/2024 của CT TNHH MTV VLXD Nguyễn Trang | 470.000               |
| 3   | Cát xây dựng  | Cát nền                             | M <sup>3</sup> |                                           |          |                             |         |                      | Bơm tới công trình     | Theo báo giá ngày 01/3/2024 của CT TNHH MTV VLXD Nguyễn Trang | 320.000               |
| 4   | Đá xây dựng   | Đá 1x2 lỗ sàng 25-27                | M <sup>3</sup> |                                           |          |                             | Hòn Sóc |                      | Vận chuyển + BX đến CT | Theo báo giá ngày 01/3/2024 của CT TNHH MTV VLXD Nguyễn Trang | 635.000               |
| 5   | Đá xây dựng   | Đá 4x6 xay bóp                      | M <sup>3</sup> |                                           |          |                             | Hòn Sóc |                      | Vận chuyển + BX đến CT | Theo báo giá ngày 01/3/2024 của CT TNHH MTV VLXD Nguyễn Trang | 625.000               |
| 6   | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6                       | Kg             | JIS G3112 và TCVN 1651:2008               | CB240T   | Cty cổ phần TĐ Vas Nghi Sơn |         |                      | Vận chuyển + BX đến CT | Thép Vas Nghi Sơn                                             | 14.682                |
| 7   | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8                       | Kg             | JIS G3112 và TCVN 1651:2009               | CB240T   | Cty cổ phần TĐ Vas Nghi Sơn |         |                      | Vận chuyển + BX đến CT | Thép Vas Nghi Sơn                                             | 14.682                |

|    |                           |                      |     |                                                                                               |                       |                             |  |                        |                                       |         |
|----|---------------------------|----------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|------------------------|---------------------------------------|---------|
| 8  | Thép xây dựng             | Thép thanh vằn Φ 10  | Kg  | JIS G3112 và TCVN 1651:2010                                                                   | CB300                 | Cty cổ phần TD Vas Nghi Sơn |  | Vận chuyển + BX đến CT | Thép Vas Nghi Sơn                     | 14.955  |
| 9  | Thép xây dựng             | Thép cây Φ 12 - Φ 20 | Kg  | JIS G3112 và TCVN 1651:2011                                                                   | CB300                 | Cty cổ phần TD Vas Nghi Sơn |  | Vận chuyển + BX đến CT | Thép Vas Nghi Sơn                     | 14.955  |
| 10 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh             | M2  | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0,35mm x 1,2m (AZ100) | Cty CP Tập đoàn Hoa Sen     |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 84.000  |
| 11 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh             | M2  | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0,40mm x 1,2m (AZ100) | Cty CP Tập đoàn Hoa Sen     |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 94.000  |
| 12 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh             | M2  | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0,45mm x 1,2m (AZ100) | Cty CP Tập đoàn Hoa Sen     |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 102.500 |
| 13 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh             | M2  | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | 0,50mm x 1,2m (AZ100) | Cty CP Tập đoàn Hoa Sen     |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 112.500 |
| 14 | Thép xây dựng             | Thép ống (mạ kẽm)    | Mét |                                                                                               | Ø 21x1,4mm            | Cty Cổ phần TD Hoa Sen      |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 12.924  |
| 15 | Thép xây dựng             | Thép ống (mạ kẽm)    | Mét |                                                                                               | Ø 34x1,4mm            | Cty Cổ phần TD Hoa Sen      |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 20.955  |
| 16 | Thép xây dựng             | Thép ống (mạ kẽm)    | Mét |                                                                                               | Ø 42x1,4mm            | Cty Cổ phần TD Hoa Sen      |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 26.000  |
| 17 | Thép xây dựng             | Thép ống (mạ kẽm)    | Mét |                                                                                               | Ø 60x1,4mm            | Cty Cổ phần TD Hoa Sen      |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 37.379  |
| 18 | Thép xây dựng             | Thép ống (mạ kẽm)    | Mét |                                                                                               | Ø 90x1,4mm            | Cty Cổ phần TD Hoa Sen      |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 55.470  |
| 19 | Thép xây dựng             | Thép ống (mạ kẽm)    | Mét |                                                                                               | Ø 114x1,4mm           | Cty Cổ phần TD Hoa Sen      |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 71.576  |
| 20 | Thép xây dựng             | Xà gỗ thép           | Mét |                                                                                               | C30x60x2ly            | Cty Cổ phần TD Hoa Sen      |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 53.636  |



|    |               |                       |     |  |                            |                        |  |  |                        |                                       |        |
|----|---------------|-----------------------|-----|--|----------------------------|------------------------|--|--|------------------------|---------------------------------------|--------|
| 21 | Thép xây dựng | Xà gỗ thép            | Mét |  | C40x80x2ly                 | Cty Cổ phần TĐ Hoa Sen |  |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 69.091 |
| 22 | Thép xây dựng | Xà gỗ thép            | Mét |  | C45x100x2ly                | Cty Cổ phần TĐ Hoa Sen |  |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 84.545 |
| 23 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm vuông | Mét |  | 30x60x1,4ly                | Cty Cổ phần TĐ Hoa Sen |  |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 35.258 |
| 24 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm vuông | Mét |  | 40x80x1,4ly                | Cty Cổ phần TĐ Hoa Sen |  |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 47.424 |
| 25 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm vuông | Mét |  | 50x100x1,4ly               | Cty Cổ phần TĐ Hoa Sen |  |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 59.606 |
| 26 | Thép xây dựng | Thép V đen            | kg  |  | 25x25 - 75x75 (dày 3-10mm) | Thép Hà Bè             |  |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 18.364 |
| 27 | Vật liệu khác | Inox 304              | kg  |  | 12x12 - 50x10 (dày 6-2mm)  | Nam Phát               |  |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 60.719 |
| 28 | Vật liệu khác | Lưới B40              | kg  |  | Mắt lưới 60mm              | Cty Cổ phần TĐ Hoa Sen |  |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 18.400 |
| 29 | Vật liệu khác | Kẽm buộc              | kg  |  |                            |                        |  |  | Vận chuyển + BX đến CT | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) | 17.619 |
|    |               |                       |     |  |                            |                        |  |  |                        |                                       |        |

Gò Quao, ngày 08 tháng 7 năm 2024  
TỜ KHẢO SÁT GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG



Lê Thị Kim Tiếng

**GIA MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6/2024 TRÊN ĐỊA BÀN  
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG**

[illegible]



| Stt | Nhóm vật liệu (*)                         | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị<br>tính (*) | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật (*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện<br>thương mại | Vận chuyển (*) | Ghi chú                                                                                                       | Giá trước thuế<br>Tháng 6/2024 |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|----------------------------|----------|--------------|---------|-------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     | <b>CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHÍ ĐẠT</b> |                                         |                    |                            |          |              |         |                         |                |                                                                                                               |                                |
|     | Vật tư ngành nước                         | Ø21mm x 1,7mm                           | m                  |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                | (Số 162 đường 30/4,<br>phường Dương Đông)<br>(Giá đã bao gồm vận<br>chuyển đến chân công<br>trình Dương Đông) | 8.250                          |
|     |                                           | Ø27mm x 1,9mm                           | m                  |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 11.000                         |
|     |                                           | Ø34mm x 1,9mm                           | m                  |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 18.000                         |
|     |                                           | Ø42mm x 1,9mm                           | m                  |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 23.000                         |
|     |                                           | Ø49mm x 2,1mm                           | m                  |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 29.000                         |
|     |                                           | Nối PVC ĐK21                            | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 3.000                          |
|     |                                           | Nối PVC ĐK27                            | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 4.000                          |
|     |                                           | Nối PVC ĐK34                            | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 6.000                          |
|     |                                           | Nối PVC ĐK42                            | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 8.000                          |
|     |                                           | Nối PVC ĐK49                            | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 12.000                         |
|     |                                           | Nối PVC ĐK60                            | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 18.000                         |
|     |                                           | Nối PVC ĐK90                            | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 38.000                         |
|     |                                           | Nối PVC ĐK114                           | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 75.000                         |
|     |                                           | Nối PVC ĐK168 mỏng                      | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 90.000                         |
|     |                                           | Co PVC ĐK 21D                           | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 4.000                          |
|     |                                           | Co PVC ĐK 27D                           | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 6.000                          |
|     |                                           | Co PVC ĐK 34D                           | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 8.000                          |
|     |                                           | Co PVC ĐK 42D                           | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 12.000                         |
|     |                                           | Co PVC ĐK 49D                           | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 15.000                         |
|     |                                           | Co PVC ĐK 60D                           | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 18.000                         |
|     |                                           | Co PVC ĐK 90D                           | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 28.000                         |
|     |                                           | Co PVC ĐK 114D                          | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 55.136                         |
|     |                                           | Keo dán ống PVC Bình Minh               | kg                 |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 135.000                        |
|     |                                           | Tê PVC ĐK 21D Bình Minh                 | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 6.000                          |
|     |                                           | Tê PVC ĐK 27D Bình Minh                 | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 7.000                          |
|     |                                           | Tê PVC ĐK 34D Bình Minh                 | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 12.000                         |
|     |                                           | Tê PVC ĐK 42D Bình Minh                 | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 15.000                         |
|     |                                           | Tê PVC ĐK 49D Bình Minh                 | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 16.000                         |
|     |                                           | Tê PVC ĐK 60D Bình Minh                 | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 20.000                         |
|     |                                           | Tê PVC ĐK 90D Bình Minh                 | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 35.000                         |
|     |                                           | Tê PVC ĐK 114D Bình Minh                | cái                |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 60.000                         |
|     | <b>CỬA HÀNG NGUYỄN LONG</b>               |                                         |                    |                            |          |              |         |                         |                |                                                                                                               |                                |
|     | Vật tư ngành nước                         | Ống nhựa PVC D21mm x 1,7mm              | m                  |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 10.004                         |
|     |                                           | Ống nhựa PVC D27mm x 1,9mm              | m                  |                            |          | Bình Minh    |         |                         |                |                                                                                                               | 12.997                         |

| Stt | Nhóm vật liệu (*)                 | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển (*) | Ghi chú                                                                 | Giá trước thuế Tháng 6/2024 |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|     |                                   | Ống nhựa PVC D34mm x 1,9mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                | (BG tại cửa hàng Số 338, Nguyễn Trung Trực, Kp12, Dương Đông, Phú Quốc) | 15.695                      |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D42mm x 1,9mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 20.385                      |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D49mm x 2,1mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 25.617                      |
|     |                                   | Nối PVC ĐK21                            | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 2.420                       |
|     |                                   | Nối PVC ĐK34                            | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 5.830                       |
|     |                                   | Nối PVC ĐK42                            | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 8.030                       |
|     |                                   | Nối PVC ĐK49                            | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 12.320                      |
|     |                                   | Nối PVC ĐK60                            | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 19.030                      |
|     |                                   | Nối PVC ĐK90                            | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 41.360                      |
|     |                                   | Nối PVC ĐK114                           | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 82.060                      |
|     |                                   | Nối chuyển PVC ĐK 34/27                 | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 4.620                       |
|     |                                   | Nối chuyển PVC ĐK 34/60                 | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 14.520                      |
|     |                                   | Nối chuyển PVC ĐK 42/27                 | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 6.720                       |
|     |                                   | Nối chuyển PVC ĐK 42/34                 | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 7.040                       |
|     |                                   | Nối chuyển PVC ĐK 60/114                | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 25.740                      |
|     |                                   | Co PVC ĐK 21D                           | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 3.300                       |
|     |                                   | Co PVC ĐK 27D                           | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 6.912                       |
|     |                                   | Co PVC ĐK 34D                           | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 7.480                       |
|     |                                   | Co PVC ĐK 42D                           | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 11.220                      |
|     |                                   | Co PVC ĐK 49D                           | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 17.820                      |
|     |                                   | Co PVC ĐK 90D                           | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 29.480                      |
|     |                                   | Tê PVC ĐK 21D Bình Minh                 | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 4.400                       |
|     |                                   | Tê PVC ĐK 27D Bình Minh                 | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 7.040                       |
|     |                                   | Tê PVC ĐK 34D Bình Minh                 | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 11.550                      |
|     |                                   | Tê PVC ĐK 42D Bình Minh                 | cái             |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 15.180                      |
|     | CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA MỸ |                                         |                 |                         |          |              |         |                      |                |                                                                         |                             |
|     | Vật tư ngành nước                 | Ống nhựa PVC D21mm x 1,7mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 8.000                       |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D27mm x 1,9mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 12.000                      |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D34mm x 1,9mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 15.000                      |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D42mm x 1,9mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 20.000                      |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D49mm x 2,1mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 25.000                      |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D60mm x 2,5mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 37.000                      |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D90mm x 2,6mm              | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 58.000                      |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D114mm x 3.1mm             | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 87.000                      |
|     |                                   | Ống nhựa PVC D168mm x 4,5mm             | m               |                         |          | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                         | 181.000                     |



| Stt                                | Nhóm vật liệu (*)    | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Quy cách     | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển (*) | Ghi chú                                                                                           | Giá trước thuế Tháng 6/2024 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|--------------|---------|----------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                    |                      | Ống nhựa PVC D220mm x 5,6mm             | m               |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                | Đc: 322 Nguyễn Trung Trực, kp12, P. Dương Đông, Phú Quốc (Giá báo tại Cửa hàng)                   | 295.000                     |
|                                    |                      | Nối PVC ĐK21                            | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 2.000                       |
|                                    |                      | Nối PVC ĐK27                            | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 3.000                       |
|                                    |                      | Nối PVC ĐK34                            | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 5.000                       |
|                                    |                      | Nối PVC ĐK42                            | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 7.000                       |
|                                    |                      | Nối PVC ĐK49                            | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 10.000                      |
|                                    |                      | Co PVC ĐK 21D                           | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 3.000                       |
|                                    |                      | Co PVC ĐK 27D                           | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 5.000                       |
|                                    |                      | Co PVC ĐK 34D                           | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 6.000                       |
|                                    |                      | Co PVC ĐK 42D                           | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 9.000                       |
|                                    |                      | Co PVC ĐK 49D                           | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 14.000                      |
|                                    |                      | Co PVC ĐK 168M                          | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 132.000                     |
|                                    |                      | Tê PVC ĐK 21D Bình Minh                 | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 4.000                       |
|                                    |                      | Tê PVC ĐK 27D Bình Minh                 | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 6.000                       |
|                                    |                      | Tê PVC ĐK 34D Bình Minh                 | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 9.000                       |
|                                    |                      | Tê PVC ĐK 42D Bình Minh                 | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 12.000                      |
|                                    |                      | Tê PVC ĐK 49D Bình Minh                 | cái             |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 18.000                      |
|                                    |                      | Keo dán ống PVC Bình Minh               | kg              |                         |              | Bình Minh    |         |                      |                |                                                                                                   | 124.000                     |
| 7                                  | Bồn nước             |                                         |                 |                         |              |              |         |                      |                |                                                                                                   |                             |
| 7.1                                | Bồn Inox Đại Thành   |                                         |                 |                         |              |              |         |                      |                |                                                                                                   |                             |
| CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHÍ ĐẠT |                      |                                         |                 |                         |              |              |         |                      |                |                                                                                                   |                             |
|                                    | Vật tư ngành nước    | Bồn 1,0m3 loại nằm                      | cái             |                         | 1000 lít nằm | Đại Thành    |         |                      |                | (Số 162 đường 30/4, phường Dương Đông) (Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình Dương Đông) | 4.100.000                   |
|                                    |                      | Bồn 1,5m3 loại nằm                      | cái             |                         | 1500 lít nằm | Đại Thành    |         |                      |                |                                                                                                   | 6.614.000                   |
|                                    |                      | Bồn 2,0m3 loại nằm                      | cái             |                         | 2000 lít nằm | Đại Thành    |         |                      |                |                                                                                                   | 7.859.000                   |
| CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA MỸ  |                      |                                         |                 |                         |              |              |         |                      |                |                                                                                                   |                             |
|                                    | Vật tư ngành nước    | Bồn 1,0m3 loại nằm                      | cái             |                         | 1000 lít nằm | Đại Thành    |         |                      |                | Đc: 322 Nguyễn Trung Trực, kp12, P. Dương Đông, Phú Quốc (Giá báo tại Cửa hàng)                   | 4.200.000                   |
|                                    |                      | Bồn 1,5m3 loại nằm                      | cái             |                         | 1500 lít nằm | Đại Thành    |         |                      |                |                                                                                                   | 6.300.000                   |
|                                    |                      | Bồn 2,0m3 loại nằm                      | cái             |                         | 2000 lít nằm | Đại Thành    |         |                      |                |                                                                                                   | 8.200.000                   |
| 8                                  | Dây cáp điện Caldivi |                                         |                 |                         |              |              |         |                      |                |                                                                                                   |                             |
| CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHÍ ĐẠT |                      |                                         |                 |                         |              |              |         |                      |                |                                                                                                   |                             |
|                                    | Vật tư ngành điện    | Dây điện Cadivi CV - 1,5mm2             | m               |                         | CV - 1,5mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                   | 4.200                       |
|                                    |                      | Dây điện Cadivi CV - 2,5mm2             | m               |                         | CV - 2,5mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                   | 7.000                       |
|                                    |                      | Dây điện Cadivi CV - 10 mm2             | m               |                         | CV - 10 mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                   | 26.000                      |
|                                    |                      | Dây điện Cadivi CV - 16 mm2             | m               |                         | CV - 16 mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                   | 38.000                      |

| Stt                               | Nhóm vật liệu (*) | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Quy cách     | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển (*) | Ghi chú                                                                                              | Giá trước thuế Tháng 6/2024 |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|--------------|---------|----------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x1.5mm2             | m               |                         | CVV2x1.5mm2  | Cadivi       |         |                      |                | (Số 162 đường 30/4, phường Dương Đông)<br>(Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình Dương Đông) | 10.000                      |
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x2.5mm2             | m               |                         | CVV2x2.5mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 15.000                      |
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x4mm2               | m               |                         | CVV2x4mm2    | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 26.000                      |
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x6mm2               | m               |                         | CVV2x6mm2    | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 35.000                      |
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x10mm2              | m               |                         | CVV2x10mm2   | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 55.000                      |
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x12mm2              | m               |                         | CVV2x12mm2   | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 88.000                      |
|                                   |                   | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 16mm     | m               |                         |              | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 6.000                       |
|                                   |                   | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 20mm     | m               |                         |              | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 8.000                       |
|                                   |                   | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 25mm     | m               |                         |              | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 10.000                      |
|                                   |                   | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 32mm     | m               |                         |              | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 15.000                      |
|                                   |                   | Ống luồn dây điện đàn hồi F16mm; cadivi | m               |                         |              | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 4.000                       |
|                                   |                   | Ống luồn dây điện đàn hồi F20mm; cadivi | m               |                         |              | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 6.000                       |
|                                   |                   | Ống luồn dây điện đàn hồi F25mm; cadivi | m               |                         |              | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 8.000                       |
| CỬA HÀNG NGUYỄN LONG              |                   |                                         |                 |                         |              |              |         |                      |                |                                                                                                      |                             |
|                                   | Vật tư ngành điện | Dây điện Cadivi CV - 1,5mm2             | m               |                         | CV - 1,5mm2  | Cadivi       |         |                      |                | (BG tại cửa hàng Số 338, Nguyễn Trung Trực, Kp12, Dương Đông, Phú Quốc)                              | 5.189                       |
|                                   |                   | Dây điện Cadivi CV - 2,5mm2             | m               |                         | CV - 2,5mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 8.461                       |
|                                   |                   | Dây điện Cadivi CV - 4,0 mm2            | m               |                         | CV - 4,0 mm2 | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 12.809                      |
|                                   |                   | Dây điện Cadivi CV - 6,0 mm2            | m               |                         | CV - 6,0 mm2 | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 18.793                      |
|                                   |                   | Dây điện Cadivi CV - 10 mm2             | m               |                         | CV - 10 mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 31.315                      |
|                                   |                   | Dây điện Cadivi CV - 16 mm2             | m               |                         | CV - 16 mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 47.404                      |
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x1.5mm2             | m               |                         | CVV2x1.5mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 9.976                       |
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x2.5mm2             | m               |                         | CVV2x2.5mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 16.175                      |
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x4mm2               | m               |                         | CVV2x4mm2    | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 27.582                      |
|                                   |                   | Dây điện 2 ruột CVV2x6mm2               | m               |                         | CVV2x6mm2    | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 41.233                      |
|                                   |                   | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 16mm     | m               |                         | 16mm         | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 7.128                       |
|                                   |                   | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 20mm     | m               |                         | 20mm         | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 8.917                       |
|                                   |                   | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 25mm     | m               |                         | 25mm         | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 10.843                      |
|                                   |                   | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 32mm     | m               |                         | 32mm         | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 15.000                      |
| CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA MỸ |                   |                                         |                 |                         |              |              |         |                      |                |                                                                                                      |                             |
|                                   | Vật tư ngành điện | Dây điện Cadivi CV - 1,5mm2             | m               |                         | CV - 1,5mm2  | Cadivi       |         |                      |                | Đc: 322 Nguyễn Trung Trực, kp12, P. Dương                                                            | 5.020                       |
|                                   |                   | Dây điện Cadivi CV - 2,5mm2             | m               |                         | CV - 2,5mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 8.180                       |
|                                   |                   | Dây điện Cadivi CV - 4,0 mm2            | m               |                         | CV - 4,0 mm2 | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 12.380                      |
|                                   |                   | Dây điện Cadivi CV - 6,0 mm2            | m               |                         | CV - 6,0 mm2 | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 18.160                      |
|                                   |                   | Dây điện Cadivi CV - 10 mm2             | m               |                         | CV - 10 mm2  | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 3.010                       |



| Stt | Nhóm vật liệu (*)                  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Quy cách    | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển (*) | Ghi chú                                                                                              | Giá trước thuế Tháng 6/2024 |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------|--------------|---------|----------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|     |                                    | Dây điện 2 ruột CVV2x1.5mm2             | m               |                         | CVV2x1.5mm2 | Cadivi       |         |                      |                | Đồng, Phú Quốc (Giá báo tại Cửa hàng)                                                                | 9.650                       |
|     |                                    | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 16mm     | m               |                         | 16mm        | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 5.000                       |
|     |                                    | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 20mm     | m               |                         | 20mm        | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 6.000                       |
|     |                                    | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 25mm     | m               |                         | 25mm        | Cadivi       |         |                      |                |                                                                                                      | 9.000                       |
|     |                                    | Ống nhựa bảo hộ dây dẫn Cadivi 32mm     | m               |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 14.000                      |
| 9   | Các loại vật tư khác               |                                         |                 |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      |                             |
|     | CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHÍ ĐẠT |                                         |                 |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      |                             |
|     |                                    | Nilong đen                              | m2              |                         |             |              |         |                      |                | (Số 162 đường 30/4, phường Dương Đông)<br>(Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình Dương Đông) | 800                         |
|     |                                    | Ổ khóa tay nắm 04211 Việt Tiếp          | cái             |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 200.000                     |
|     |                                    | Đinh các loại                           | kg              |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 22.000                      |
|     |                                    | Kẽm buộc                                | kg              |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 31.909                      |
|     |                                    | Cồn công nghiệp                         | kg              |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 30.000                      |
|     |                                    | Que hàn inox                            | kg              |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 35.000                      |
|     |                                    | Que hàn C25                             | kg              |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 25.000                      |
|     |                                    | Que hàn C32                             | kg              |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 30.000                      |
|     |                                    | Silicon                                 | chai            |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 70.000                      |
|     |                                    | Lưỡi cắt sắt 1T                         | cái             |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 5.000                       |
|     |                                    | Lưỡi cắt sắt 3,5T                       | cái             |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 40.000                      |
|     |                                    | Lưỡi cắt bê tông D350mm                 | cái             |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 1.200.000                   |
|     |                                    | Mũi khoan Fi 16                         | cái             |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 45.000                      |
|     |                                    | Giấy nhám                               | m2              |                         |             |              |         |                      |                |                                                                                                      | 19.500                      |

Phú Quốc, ngày 5 tháng 7 năm 2024  
TỜ KHẢO SÁT VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
TỜ TRƯỞNG



Võ Chí Sĩ





|   |                               |                                           |                |  |  |  |  |  |  |  |           |
|---|-------------------------------|-------------------------------------------|----------------|--|--|--|--|--|--|--|-----------|
| 7 | <b>Thép hộp mạ kẽm</b>        | 30x30x1,4ly                               | Cây<br>(6m)    |  |  |  |  |  |  |  | 160.000   |
|   |                               | 75x75x1,4ly                               |                |  |  |  |  |  |  |  | 410.000   |
|   |                               | 75x75x1,8ly                               |                |  |  |  |  |  |  |  | 526.000   |
|   |                               | 90x90x1,4ly                               |                |  |  |  |  |  |  |  | 500.000   |
|   | <b>Thép hộp mạ kẽm</b>        | 30x60x1,4ly                               | Cây<br>(6m)    |  |  |  |  |  |  |  | 245.000   |
|   |                               | 50x100x1,4ly                              |                |  |  |  |  |  |  |  | 414.000   |
|   |                               | 50x100x1,8ly                              |                |  |  |  |  |  |  |  | 420.000   |
| 8 | <b>Cọc, cừ tràm</b>           | Dài 4,7m, ngọn 5,5-6,5cm                  | Cây            |  |  |  |  |  |  |  | 35.000    |
|   |                               | Cừ 4,7m, ngọn 4,5-5,3cm                   |                |  |  |  |  |  |  |  | 32.000    |
|   |                               | Dài 4,7m, ngọn 4,2-4,5cm                  |                |  |  |  |  |  |  |  | 30.000    |
|   |                               | Dài 4,7m, ngọn 3,8-4,2cm                  |                |  |  |  |  |  |  |  | 26.000    |
|   |                               | Dài 3,7m, ngọn 3,8-4,2cm                  |                |  |  |  |  |  |  |  | 20.000    |
|   | <b>Cây chống Bạch Đàn</b>     | Dài 6m, ngọn 6-7cm                        |                |  |  |  |  |  |  |  | 120.000   |
|   |                               | Dài 7m, ngọn 7-8cm                        |                |  |  |  |  |  |  |  | 180.000   |
|   |                               |                                           |                |  |  |  |  |  |  |  |           |
| 9 | <b>Cửa sắt, nhôm gia công</b> | Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện          | M <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |  | 700.000   |
|   |                               | Cửa sắt kéo có lá                         |                |  |  |  |  |  |  |  | 700.000   |
|   |                               | Cửa sắt kéo không lá                      |                |  |  |  |  |  |  |  | 600.000   |
|   |                               | Cửa đi pano kính sắt                      |                |  |  |  |  |  |  |  | 725.000   |
|   |                               | Cửa sổ kính sắt, lửa, mở V40x40x2         |                |  |  |  |  |  |  |  | 1.100.000 |
|   |                               | Cửa đi nhôm trắng khung C100 kính dày 5mm |                |  |  |  |  |  |  |  | 1.750.000 |
|   |                               | Cửa đi nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm  |                |  |  |  |  |  |  |  | 1.450.000 |
|   |                               | Cửa đi nhôm màu khung C100 kính dày 5mm   |                |  |  |  |  |  |  |  | 1.750.000 |
|   |                               | Cửa đi nhôm màu khung C70 kính dày 5mm    |                |  |  |  |  |  |  |  | 1.450.000 |
|   |                               | Cửa sổ nhôm lửa                           |                |  |  |  |  |  |  |  | 1.400.000 |
|   |                               |                                           |                |  |  |  |  |  |  |  |           |

Đã bao gồm  
chi phí vận  
chuyển và lắp  
đặt

*Handwritten signature*

|    |                         |                                   |                |  |  |  |  |  |  |  |           |
|----|-------------------------|-----------------------------------|----------------|--|--|--|--|--|--|--|-----------|
| 10 | <b>Gạch ốp, lát PAK</b> | Gạch lát nền 60x60 men bóng       | M <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |  | 125.000   |
|    |                         | Gạch lát nền 60x60 đá bóng        | M <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |  | 155.000   |
|    |                         | Gạch ốp tường 30x60               |                |  |  |  |  |  |  |  | 110.000   |
| 11 | <b>Bột trét</b>         | Bột trét ngoại                    | Bao            |  |  |  |  |  |  |  | 350.000   |
| 12 | <b>Sơn ESSE</b>         | Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất | Thùng (18Lít)  |  |  |  |  |  |  |  | 1.900.000 |
|    |                         | Sơn nước nội thất                 |                |  |  |  |  |  |  |  | 3.250.000 |
|    |                         | Sơn nước ngoại thất               |                |  |  |  |  |  |  |  | 4.350.000 |

U Minh Thượng, ngày 02 tháng 7 năm 2024

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Quốc Bửu**

DỰ TOÁN F1



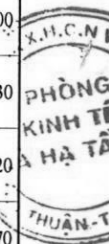
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 06 TRÊN ĐỊA HUYỆN VINH THUẬN**

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (\*)

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                             | Quy cách    | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                | Huyện Vĩnh Thuận |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|------------------|
| 01  | Xi măng       | Xi măng Cement Hà tiên PCB 30       | Kg          | QCVN 16:2019/BXD<br>GCNHQ đến ngày<br>11/4/2024 |             | Cty Cổ phần XM Hà Tiên    |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 2.000            |
| 02  | Xi măng       | Xi măng Cement Hà tiên PCB 40       | Kg          | QCVN 16:2019/BXD<br>GCNHQ đến ngày<br>11/4/2024 |             | Cty Cổ phần XM Hà Tiên    |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 2.000            |
| 03  | Cát xây dựng  | Cát vàng                            | M3          |                                                 |             |                           |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 400.000          |
| 04  | Cát tự nhiên  | Cát đen san lấp                     | M3          |                                                 |             |                           |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 350.000          |
| 05  | Gạch xây      | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180             | Viên        |                                                 | 80x80x180mm | Gạch Tuynel Kiên Giang    |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 1.300            |
| 06  | Gạch xây      | Gạch thẻ 40x80x180                  | Viên        |                                                 | 40x80x180mm | Gạch Tuynel Kiên Giang    |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 1.300            |
| 07  | Gạch xây      | Gạch thẻ 40x80x180 (không nung)     | Viên        |                                                 |             |                           |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 1.300            |
| 08  | Gạch xây      | Gạch thẻ 80x80x180 (không nung)     |             |                                                 |             |                           |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 1.300            |
| 09  | Đá tự nhiên   | Đá 1x2 lỗ sàng 25-27                | M3          |                                                 |             | Đá Hòn Sóc                |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 630.000          |
| 10  | Đá tự nhiên   | Đá 4x6 xay bóp                      | M3          |                                                 |             | Đá Hòn Sóc                |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 530.000          |
| 11  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6                       | Kg          |                                                 |             | Thép Miền Nam             |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 16.300           |
| 12  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8                       | Kg          |                                                 |             | Thép Miền Nam             |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 16.300           |
| 13  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 10                      | Kg          |                                                 |             | Thép Miền Nam<br>(CB300V) |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 17.000           |
| 14  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 12-18                   | Kg          |                                                 |             | Thép Miền Nam<br>(CB300V) |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 17.000           |
| 15  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 10                      | Kg          |                                                 |             | Thép Miền Nam<br>(CB400V) |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xướng | 19.000           |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất           | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                | Huyện Vĩnh Thuận |
|-----|---------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|------------------|
| 16  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 12-18                   | Kg          |                     |          | Thép Miền Nam (CB400V) |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xưởng | 19.000           |
| 17  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6                       | Kg          |                     |          | Thép Miền Nam          |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 16.210           |
| 18  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 6                       | Kg          |                     |          | Việt Mỹ                |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.700           |
| 19  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8                       | Kg          |                     |          | Miền Nam               |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 16.160           |
| 20  | Thép xây dựng | Thép cuộn Φ 8                       | Kg          |                     |          | Việt Mỹ                |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.700           |
| 21  | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10                 | Kg          |                     |          | Thép Miền Nam          |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 14.300           |
| 22  | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 10                 | Kg          |                     |          | Việt Mỹ                |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 13.950           |
| 23  | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12                 | Kg          |                     |          | Thép Miền Nam          |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.830           |
| 24  | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 12                 | Kg          |                     |          | Việt Mỹ                |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.470           |
| 25  | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 14                 | Kg          |                     |          | Thép Miền Nam          |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 16.000           |
| 26  | Thép xây dựng | Thép thanh vằn Φ 14                 | Kg          |                     |          | Việt Mỹ                |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.630           |
| 27  | Thép xây dựng | Thép cây Φ 16                       | Kg          |                     |          | Thép Miền Nam          |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.820           |
| 28  | Thép xây dựng | Thép cây Φ 16                       | Kg          |                     |          | Việt Mỹ                |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.170           |
| 29  | Thép xây dựng | Thép cây Φ 18                       | Kg          |                     |          | Thép Miền Nam          |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.920           |
| 30  | Thép xây dựng | Thép cây Φ 18                       | Kg          |                     |          | Việt Mỹ                |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.590           |
| 31  | Thép xây dựng | Thép cây Φ 20                       | Kg          |                     |          | Thép Miền Nam          |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.670           |
| 32  | Thép xây dựng | Thép cây Φ 20                       | Kg          |                     |          | Việt Mỹ                |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.630           |
| 33  | Thép xây dựng | Thép cây Φ 22                       | Kg          |                     |          | Thép Miền Nam          |         |                      |            | Cửa hàng sắt 289                       | 15.950           |





| STT | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                            | Quy cách             | Nhà sản xuất                               | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                    | Huyện Vĩnh Thuận |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|---------|----------------------|------------|--------------------------------------------|------------------|
| 34  | Gỗ xây dựng               | Cừ 5,0m, ĐK ngon >4,2cm                           | Cây         |                                                                | 5,0m, ĐK ngon >4,2cm |                                            |         |                      |            | Vựa cừ Thanh Thúc                          | 32.000           |
| 35  | Gỗ xây dựng               | Cừ 5,0m, ĐK ngon >3,8cm                           | Cây         |                                                                | 5,0m, ĐK ngon >3,8cm |                                            |         |                      |            | Vựa cừ Thanh Thúc                          | 30.000           |
| 36  | Gỗ xây dựng               | Ván coffa gỗ thông                                | M3          |                                                                |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Mác Quách Xưởng | 7.000.000        |
| 37  | Gỗ xây dựng               | Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Việt Hùng)   | M3          | TCVN 7756-4: 2007;<br>TCVN 7756-5: 2007;<br>TCVN 7756-6: 2007; |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Mác Quách Xưởng | 5.000.000        |
| 38  | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh 0,45mm x 1,2m                            | M2          |                                                                |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xưởng     | 118.000          |
| 39  | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh 0,4mm x 1,2m                             | M2          |                                                                |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng vật liệu xây dựng Quách Xưởng     | 105.000          |
| 40  | Sơn                       | Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất (thùng 22 Kg) | Lít         | GCNHQ Số 19093.PraJCN19 đến ngày 01/12/2022                    |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng sơn Thanh Phong                   | 102.000          |
| 41  | Sơn                       | Sơn lót kháng kiềm, nội, ngoại thất (thùng 22 Kg) | Lít         | GCNHQ Số 19093.PraJCN19 đến ngày 01/12/2022                    |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng sơn Thanh Phong                   | 87.000           |
| 42  | Sơn                       | Sơn nội thất mịn (thùng 25Kg)                     | Lít         | GCNHQ Số 19093.PraJCN19 đến ngày 01/12/2022                    |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng sơn Thanh Phong                   | 36.500           |
| 43  | Sơn                       | Sơn nội thất bóng cao cấp (thùng 22 Kg)           | Lít         | GCNHQ Số 19093.PraJCN19 đến ngày 01/12/2022                    |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng sơn Thanh Phong                   | 172.000          |
| 44  | Sơn                       | Sơn ngoại thất cao cấp (thùng 22 Kg)              | Lít         | GCNHQ Số 19093.PraJCN19 đến ngày 01/12/2022                    |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng sơn Thanh Phong                   | 97.000           |
| 45  | Sơn                       | Sơn bóng ngoại thất (thùng 20 Kg)                 | Lít         | GCNHQ Số 19093.PraJCN19 đến ngày 01/12/2022                    |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng sơn Thanh Phong                   | 210.000          |
| 46  | Sơn                       | Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất (thùng 5 Kg)     | Lít         | GCNHQ Số 19093.PraJCN19 đến ngày 01/12/2022                    |                      |                                            |         |                      |            | Cửa hàng sơn Thanh Phong                   | 338.500          |
| 47  |                           | Bột trét trong nhà cao cấp - Socolour             | Kg          | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024   |                      | Công ty TNHH thương mại sản xuất sơn Jymex |         |                      |            | Công ty TNHH xây dựng Tiến Toàn Việt       | 9.075            |
| 48  |                           | Bột trét ngoài nhà cao cấp - Socolour             | Kg          | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024   |                      | Công ty TNHH thương mại sản xuất sơn Jymex |         |                      |            | Công ty TNHH xây dựng Tiến Toàn Việt       | 11.550           |
| 50  |                           | Sơn lót chống kiềm trong nhà - Socolour           | Lít         | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày              |                      | Công ty TNHH thương mại sản xuất sơn Jymex |         |                      |            | Công ty TNHH xây dựng Tiến Toàn Việt       | 13.833           |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                          | Quy cách | Nhà sản xuất                               | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                              | Huyện Vĩnh Thuận |
|-----|---------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------|---------|----------------------|------------|--------------------------------------|------------------|
| 51  | Sơn           | Sơn lót chống kiềm ngoài trời - Sucolour | Lít         | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |          | Công ty TNHH thương mại sản xuất sơn Jymex |         |                      |            | Công ty TNHH xây dựng Tiến Toàn Việt | 144.222          |
| 52  | Sơn           | Sơn nước trong nhà 3 IN 1 - Sucolour     | Lít         | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |          | Công ty TNHH thương mại sản xuất sơn Jymex |         |                      |            | Công ty TNHH xây dựng Tiến Toàn Việt | 44.166           |
| 53  | Sơn           | Sơn nước cao cấp trong nhà - Sucolour    | Lít         | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |          | Công ty TNHH thương mại sản xuất sơn Jymex |         |                      |            | Công ty TNHH xây dựng Tiến Toàn Việt | 124.500          |
| 54  | Sơn           | Sơn nước ngoài trời - Sucolour           | Lít         | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |          | Công ty TNHH thương mại sản xuất sơn Jymex |         |                      |            | Công ty TNHH xây dựng Tiến Toàn Việt | 116.555          |
| 55  | Sơn           | Sơn bóng cao cấp ngoài trời - Sucolour   | Lít         | Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/11/2024 |          | Công ty TNHH thương mại sản xuất sơn Jymex |         |                      |            | Công ty TNHH xây dựng Tiến Toàn Việt | 254.222          |

Người lập biểu



Võ Hoàng Diện

Vĩnh Thuận, ngày 05 tháng 07 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



NGUYỄN VĂN NGỌC